

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Kèm theo

**BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

NỘI DUNG

| | Trang |
|---|---------|
| 1. Báo cáo của Ban Tổng giám đốc | 02 - 04 |
| 2. Báo cáo kiểm toán độc lập | 05 - 06 |
| 3. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét | |
| - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ | 07 - 09 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 10 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ | 11 - 12 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ | 13 - 62 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 129/2004/QĐ-TTG ngày 14/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định 125/2004/QĐ-UBND ngày 11/8/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 33 ngày 01/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.200.000.000.000 đồng (*Hai nghìn hai trăm tỷ đồng chẵn*), được chia thành 220.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|---------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Thái Dũng | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Anh Tuấn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/05/2023) |
| - Ông Vũ Thanh Sơn | Thành viên (Miễn nhiệm ngày 05/05/2023) |
| - Bà Trần Thị Tuyết Nhung | Thành viên |
| - Bà Trần Huệ Linh | Thành viên |

Thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|--------------------|---------------------------------------|
| - Ông Vũ Thanh Sơn | Tổng Giám đốc |
| - Bà Đỗ Tuệ Tâm | Phó Tổng giám đốc |
| - Ông Lê Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc |
| - Bà Dương Thị Lam | Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng |

Thành viên Ban Kiểm soát của Tổng Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> |
|-------------------------|--------------------------|
| - Bà Nguyễn Hồng Hải | Trưởng Ban kiểm soát |
| - Bà Vũ Thị Quỳnh Trang | Thành viên Ban kiểm soát |
| - Ông Nguyễn Trọng Hiện | Thành viên Ban kiểm soát |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

3. Trụ sở

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 38 - 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

5. Các sự kiện sau ngày khóa sổ kZế toán lập báo cáo tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Tổng Công ty.

7. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực Kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam,

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

8. Ý kiến của Ban Tổng giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 và được lập phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

Số: 431/2023/BCSX-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2023, được trình bày từ trang 07 đến trang 62 kèm theo bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày phát hành Báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của các Công ty mà Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần đầu tư vào đơn vị khác bao gồm: Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra và Liên danh Trung tâm Thương mại Ngã Tư Sở để xem xét trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào

đơn vị khác (nếu có). Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề nêu trên đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Tổng Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề ghi trên “Cơ sở kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam *NS*



Dương Thị Thảo

Phó Tổng giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0162-2023-242-1

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.281.003.344.024 | 986.067.157.462 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 49.358.150.445 | 28.744.833.988 |
| 1. Tiền | 111 | | 29.358.150.445 | 28.744.833.988 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.167.950.967.657 | 886.882.216.202 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 278.861.067.542 | 271.646.779.197 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 331.696.476.892 | 346.501.388.082 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.5 | 173.889.259.773 | 174.689.259.773 |
| 4. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 385.579.017.191 | 96.119.642.891 |
| 5. Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | 5.7 | (2.074.853.741) | (2.074.853.741) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 23.511.743.552 | 29.738.940.367 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 23.511.743.552 | 29.738.940.367 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 40.182.482.370 | 40.701.166.905 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 13.069.561.122 | 13.111.763.591 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11.237.639.493 | 11.671.319.130 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 5.16 | 15.875.281.755 | 15.918.084.184 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.873.865.626.050 | 1.884.084.957.146 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.008.865.277 | 10.429.916.671 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 5.2 | 7.896.133.677 | 9.285.689.806 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 1.112.731.600 | 1.144.226.865 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 01a – DN

Tại ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 554.348.707.559 | 566.946.972.603 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 508.273.836.129 | 520.704.544.249 |
| - Nguyên giá | 222 | | 753.677.419.973 | 756.578.203.440 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (245.403.583.844) | (235.873.659.191) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.9 | 46.074.871.430 | 46.242.428.354 |
| - Nguyên giá | 228 | | 48.937.496.011 | 49.097.296.011 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.862.624.581) | (2.854.867.657) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 100.017.165.433 | 101.854.083.199 |
| - Nguyên giá | 231 | | 131.527.016.822 | 131.527.016.822 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (31.509.851.389) | (29.672.933.623) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 766.881.974.735 | 749.795.906.533 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 5.12 | 525.557.887.558 | 510.188.370.115 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.12 | 241.324.087.177 | 239.607.536.418 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.13 | 326.754.762.106 | 326.754.762.106 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 127.866.880.941 | 127.866.880.941 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 139.483.721.240 | 139.483.721.240 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 66.003.697.104 | 66.003.697.104 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (6.599.537.179) | (6.599.537.179) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 116.854.150.940 | 128.303.316.034 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 116.854.150.940 | 128.303.316.034 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 3.154.868.970.074 | 2.870.152.114.608 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2023

(tiếp theo)

Mẫu số B 01a- DN

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 912.455.036.342 | 604.710.813.023 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 634.932.340.908 | 235.081.809.838 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.14 | 8.032.266.460 | 8.283.582.904 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.15 | 1.093.811.529 | 904.392.903 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.16 | 3.450.064.236 | 455.908.081 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.311.654.369 | 2.567.167.290 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.18 | 18.555.977.917 | 6.858.233.131 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 5.19 | 16.875.356.002 | 12.769.037.462 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 20.952.417.796 | 9.234.304.220 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.20 | 562.823.464.495 | 193.133.305.743 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 837.328.104 | 875.878.104 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 277.522.695.434 | 369.629.003.185 |
| 1. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | 5.15 | 24.165.721.804 | 29.053.420.249 |
| 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.19 | 100.389.350.264 | 102.298.560.518 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 19.168.379.365 | 15.335.027.365 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.20 | 133.799.244.001 | 222.941.995.053 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.242.413.933.732 | 2.265.441.301.585 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.21 | 2.242.413.933.732 | 2.265.441.301.585 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 71.428.267 | 71.428.267 |
| 3. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (529.920.000) | (529.920.000) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 33.381.940.928 | 33.381.940.928 |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối | 421 | | 9.490.484.537 | 32.517.852.390 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế năm trước | 421a | | 32.517.852.390 | 53.232.409.959 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (23.027.367.853) | (20.714.557.569) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 3.154.868.970.074 | 2.870.152.114.608 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu



NGUYỄN THU HẰNG

Kế toán trưởng



DƯƠNG THỊ LAM



Tổng Giám đốc



VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 02a – DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 6.1 | 169.903.025.172 | 185.227.601.813 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 6.2 | 3.754.555 | 20.423.000 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 169.899.270.617 | 185.207.178.813 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.3 | 117.433.942.643 | 137.127.438.756 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 52.465.327.974 | 48.079.740.057 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.4 | 20.326.744.808 | 24.771.673.409 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.5 | 33.218.546.246 | 22.174.468.265 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 32.453.634.866 | 21.484.639.800 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 6.8 | 18.957.609.510 | 22.832.125.489 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 6.8 | 42.973.955.274 | 37.687.919.756 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (22.358.038.248) | (9.843.100.044) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 6.6 | 19.164.502 | 854.662.504 |
| 12. Chi phí khác | 32 | 6.7 | 616.158.001 | 160.164.462 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | (596.993.499) | 694.498.042 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (22.955.031.747) | (9.148.602.002) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 6.10 | 72.336.106 | 65.921.534 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | (23.027.367.853) | (9.214.523.536) |

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mẫu số B 03a – DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (22.955.031.747) | (9.148.602.002) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 13.130.229.394 | 12.572.650.420 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (586.122.323) | (111.248.600) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (17.549.196.562) | (22.678.844.080) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 32.453.634.866 | 21.484.639.800 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 4.493.513.628 | 2.118.595.538 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (15.691.104.315) | (15.150.860.340) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 6.227.196.815 | (21.434.001.645) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 15.771.102.098 | (48.901.545.765) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 11.491.367.563 | 2.344.623.170 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (21.313.199.524) | (19.818.328.853) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (35.535.572) | (40.805.656) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (38.550.000) | (255.657.500) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 904.790.693 | (101.137.981.051) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (16.932.433.641) | (17.394.185.157) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 110.000.000 | 637.909.091 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (250.000.000.000) | (41.812.200.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 800.000.000 | 113.797.166.589 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | 1.957.310.000 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | 20.000.000 | 5.607.500.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.113.338.586 | 19.097.879.995 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (260.889.095.055) | 81.891.380.518 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 03a – DN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 492.899.911.267 | 139.612.660.485 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (212.352.503.567) | (133.884.204.146) |
| 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 280.547.407.700 | 5.728.456.339 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 20.563.103.338 | (13.518.144.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 28.744.833.988 | 43.867.062.537 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 50.213.119 | 37.271.936 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | | 49.358.150.445 | 30.386.190.279 |

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

VŨ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần, (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 129/2004/QĐ – TTg ngày 14/07/2004 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 125/2004/QĐ – UBND ngày 11/08/2004 của UBND thành phố Hà Nội. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101273, thay đổi lần thứ 33 ngày 01/06/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất của Tổng Công ty đến ngày 31/12/2022 là 2.200.000.000.000 đồng (*Hai nghìn hai trăm tỷ đồng*), tương đương 220.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phần của Tổng công ty đang đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM. Mã cổ phiếu là: HTM.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ sản phẩm thuốc lá nội, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh; Kinh doanh hàng miễn thuế - Bán lẻ hoa, cây cảnh - Bán lẻ đồng hồ, kính mắt (trừ dịch vụ kính thuốc) - Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh - Bán lẻ xe đạp và phụ tùng;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản; Sản xuất rượu vang; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh; Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt; Chế biến và bảo quản rau quả; Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; Sản xuất giày dép; Sản xuất đường;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Hoạt động thiết kế chuyên dụng (trừ dịch vụ thiết kế công trình); Hoạt động Tổng Công ty nắm giữ tài sản; Dịch vụ đóng gói; Đại lý, môi giới, đấu giá, chi tiết: Đại lý; Sản xuất ca cao, sôcôla và mút kẹo; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất, chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm); Bán buôn gạo; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết:
 - Bán buôn phân bón;
 - Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
 - Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh;
 - Bán buôn cao su;
 - Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
 - Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
 - Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác tận thu khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Xay sát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn; Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ các loại đồ chơi có hại cho sự giáo dục, phát triển nhân cách và sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự, an toàn xã hội);
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh; Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc đã qua sử dụng Bán lẻ hàng hoá khác đã qua sử dụng (không bao gồm di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia);
- Bán buôn tổng hợp; Bán mô tô, xe máy; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, chi tiết: Bán buôn sản phẩm thuốc lá nội, thuốc lào; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ dược phẩm); Bán buôn máy vi tính, thiết

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

bị ngoại vi và phần mềm; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, chi tiết: Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá nội, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa, chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy và bìa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh buôn bán tổng hợp, Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh; Nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:**Tổng Công ty có các Công ty con gồm:**

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ vốn sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ |
|-----|---|------------------|------------------|---|
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội | 83,42% | 83,42% | Số 38 - 40 Lê Thái Tổ - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 2 | Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 54,58% | 54,58% | KCN Hapro - Lệ Chi - Gia Lâm - Hà Nội |
| 3 | Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro | 52,50% | 52,50% | Số 11B - Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 4 | Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa | 59,88% | 59,88% | Tầng 1, nhà D2 Giảng Võ, Phường Giảng Võ, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |
| 5 | Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương | 54,13% | 54,13% | Số 150, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương |
| 6 | Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước | 83,69% | 83,69% | Tổ 4, Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước |

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105384642 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2011, thay đổi lần thứ 09 ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 61.591.000.000 đồng (Sáu mươi một tỷ năm trăm chín mươi một triệu đồng), được chia thành 6.159.100 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

(2) Công ty Cổ phần Rượu Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102164984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 02 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 26 tháng 06 năm 2020.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 32.978.600.000 đồng (*Ba mươi hai tỷ chín trăm bảy mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*), được chia thành 3.297.860 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần XNK Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102333368 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 07 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 ngày 02 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104175117 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 14 ngày 10 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 17.035.000.000 đồng (*Mười bảy tỷ không trăm ba lăm triệu đồng*), được chia thành 1.703.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800009770 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2005, thay đổi lần thứ 8 ngày 09 tháng 01 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 2.250.000.000 đồng (*Hai tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng*), được chia thành 22.500 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3801099028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2015, thay đổi lần thứ 3 ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 60.000.000.000 đồng (*Sáu mươi tỷ đồng*), được chia thành 6.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các Công ty liên kết gồm:

| STT | Tên Công ty | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ biểu quyết | Địa chỉ |
|-----|---|--------------|------------------|--|
| 1 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | 31,19% | 31,19% | Số 47, Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội |
| 2 | Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 30,00% | 30,00% | Thôn Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương |
| 3 | Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng | 40,00% | 40,00% | Số 5C/1, tổ 8, khu phố 1A, Phường An Phú, TX Thuận An, Bình Dương |
| 4 | Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | 26,77% | 26,77% | Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 5 | Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên | 30,94% | 30,94% | Số 561, Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

| | | | | |
|----|---|--------|--------|--|
| 6 | Công ty TNHH Cao Ốc Á Châu | 40,00% | 40,00% | Số 6 phố Nhà Thờ, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 7 | Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi | 30,00% | 30,00% | Số 11B Tràng Thi - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm |
| 8 | Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội | 40,00% | 40,00% | Phòng 1602 VP3 - Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội |
| 9 | Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội | 42,38% | 42,38% | Số 210 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội |
| 10 | Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | 30,00% | 30,00% | Chợ Bưởi - Phường Bưởi - Tây Hồ - Hà Nội |
| 11 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Số 24 - 26 Trần Nhật Duật - Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 12 | Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 30,00% | 30,00% | Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 13 | Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ | 30,00% | 30,00% | Số 1-6 Lê Thái Tổ - Phường Hàng Trống - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội |
| 14 | Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm | 42,33% | 42,33% | Khu Công nghiệp Hapro, Xã Lê Chi, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội |
| 15 | Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 25,5% | 25,5% | Số 11B phố Cát Linh, phường Quốc Tử Giám, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội |
| 16 | Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 20,00% | 20,00% | Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |

(1) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 01 năm 2006, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 04 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 24.800.000.000 đồng (Hai mươi tư tỷ tám trăm triệu đồng), được chia thành 248.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

(2) Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800889229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 12 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng), được chia thành 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(3) Công ty Cổ phần Kinh doanh XNK An Phú Hưng là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3701669394 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 14 tháng 01 năm 2010, thay đổi lần thứ 02 ngày 01 tháng 12 năm 2011.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(4) Công ty Cổ phần Thông tin Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105702077 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2011, thay đổi lần thứ 04 ngày 28 tháng 11 năm 2017.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(5) Công ty Cổ phần Thương mại – Đầu tư Long Biên là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596869 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2003, thay đổi lần thứ 13 ngày 18 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (*Mười lăm tỷ đồng*), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(6) Công ty TNHH Cao ốc Á Châu là Công ty TNHH được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100145961 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 14 tháng 08 năm 2019.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 12.636.225.000 đồng (*Mười hai tỷ sáu trăm ba mươi sáu triệu hai trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

(7) Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107528836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (*Mười tỷ đồng*), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(8) Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102048258 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 10 năm 2006, thay đổi lần thứ 04 ngày 03 tháng 06 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*), được chia thành 600.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(9) Công ty Cổ phần Dịch vụ XNK Nông sản Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 06 năm 1993, thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 12 năm 2015.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (*Bốn mươi tỷ đồng*), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(10) Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ chợ Bưởi là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102137243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 50.000.000.000 đồng (*Năm mươi tỷ đồng*), được chia thành 5.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(11) Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106803 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 06 năm 2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 145.000.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng*), được chia thành 14.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(12) Công ty Cổ phần Thủy Tạ là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100107268 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 30 tháng 03 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 13 tháng 06 năm 2023.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(13) Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0109987899 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào 06 tháng 05 năm 2022, thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 06 năm 2023.

Vốn điều lệ kinh doanh là 15.000.000.000 đồng (Mười lăm tỷ đồng), được chia thành 1.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(14) Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102144804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007, thay đổi lần thứ 05 ngày 14 tháng 07 năm 2016.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 47.250.000.000 đồng (Bốn mươi bảy tỷ hai trăm năm mươi triệu đồng), được chia thành 4.725.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(15) Công ty Cổ phần Phân phối Hapro là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104600241 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 04 năm 2010, thay đổi lần thứ 11 ngày 11 tháng 10 năm 2018.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), được chia thành 1.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

(16) Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102544224 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 11 năm 2006, thay đổi lần thứ 15 ngày 29 tháng 11 năm 2017.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh: 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng), được chia thành 4.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|-----|--|---|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm Xuất nhập khẩu phía Bắc | Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 2 | Trung tâm kinh doanh hàng miễn thuế | C4 – Giảng Võ – Hà Nội |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm kinh doanh Siêu thị Hapromart | Tầng 6, Số 38-40 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống – quận Hoàn Kiếm, Hà Nội |
| 4 | Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối Bắc Thăng Long | Hải Bối – Đông Anh – Hà Nội |
| 5 | Trung tâm kinh doanh chợ đầu mối phía Nam | Đền Lừ - Hoàng Mai – Hà Nội |
| 6 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần – Trung tâm chế biến hàng xuất khẩu | Tổ 47 – Đông Anh – Hà Nội |
| 7 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại Thành phố Hồ Chí Minh | 77 – 79 – Phó Đức Chính – quận 1 – Hồ Chí Minh |
| 8 | Trung tâm kinh doanh chợ Thượng Đình | Thượng Đình – Thanh Xuân – Hà Nội |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

| | | |
|----|---|--|
| 9 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Đồng Tháp | Tổ 10 - Ấp Tân Thuận B – Tân Dương – Lai Vung – Đồng Tháp |
| 10 | Chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần tại tỉnh Hưng Yên | Tổ dân phố Trại – Phường Dị Sử - Thị xã Mỹ Hào – Tỉnh Hưng Yên |

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính không: Không.

Số lao động của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2023: 330 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Tổng Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi vốn trên 90 ngày và dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác

• Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

• Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

• Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này.

4.4. Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Các công trình xây dựng được tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho”, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và theo các quy định của pháp luật hiện hành.

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty như sau:

| | |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 08 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 20 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty như sau:

| | |
|-------------------|----------------------|
| Phần mềm máy tính | 03 - 08 năm |
| Quyền sử dụng đất | Không trích khấu hao |

4.7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua vào bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

4.11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.13. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (cụ thể: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (cụ thể: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

4.14. Vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

4.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Là khoản thu được từ các hoạt động khác ngoài các hoạt động đã nêu trên.

4.16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng (giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm).

Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo. Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.17. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong kỳ kế toán. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá trị khối lượng xây lắp bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.19. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao tài sản cố định, thuế, phí lệ phí, chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí bằng tiền khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Tổng Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.20. Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ thông thường của Tổng Công ty là 5%, 8% và 10%.

Thuế suất thuế GTGT đối với hàng hóa dịch vụ xuất khẩu là 0%.

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Tổng Công ty phải nộp thuế TNDN với mức thuế suất là 20%

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.21. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI – CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38 – 40, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.23. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan được trình bày tại mục thuyết minh số 8.5.

4.24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định phân biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro, lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tổng Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Bán buôn, bán lẻ hàng hoá, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác.

Khu vực địa lý:

Hoạt động của Tổng Công ty được phân bổ chủ yếu tại miền Bắc và miền Nam.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

| 5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.390.094.925 | 1.311.571.584 |
| Tiền gửi ngân hàng | 27.968.055.520 | 24.411.962.445 |
| Tiền đang chuyển | - | 3.021.299.959 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 20.000.000.000 | - |
| Cộng | 49.358.150.445 | 28.744.833.988 |
| (*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống tại ngân hàng. | | |
| 5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| a) Phải thu khách hàng ngắn hạn | 278.861.067.542 | 271.646.779.197 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 33.975.859.587 | 33.367.270.029 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm | 19.167.194.243 | 18.250.534.980 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 75.780.737.688 | 73.037.682.371 |
| Phải thu khách hàng khác | 149.937.276.024 | 146.991.291.817 |
| b) Phải thu khách hàng dài hạn | 7.896.133.677 | 9.285.689.806 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 1.346.186.666 | 1.346.186.666 |
| Công ty TNHH Dũng Thuỷ | 2.227.488.345 | 2.227.488.345 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm | 1.745.750.385 | 1.745.750.385 |
| Công ty Cổ phần Vinh Gia Lương | 1.016.249.040 | 1.016.249.040 |
| Công ty Cổ phần quốc tế Hà An | 1.009.652.400 | 1.009.652.400 |
| Phải thu khách hàng khác | 550.806.841 | 1.940.362.970 |
| Cộng | 286.757.201.219 | 280.932.469.003 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | |
| 5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | 331.696.476.892 | 346.501.388.082 |
| Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Phúc An | 116.686.935.911 | 130.496.287.381 |
| Công ty TNHH MTV NS Hồng Thiên Phát | 31.307.345.324 | 33.096.646.255 |
| Các khách hàng khác | 183.702.195.657 | 182.908.454.446 |
| b) Trả trước cho người bán dài hạn | - | - |
| Cộng | 331.696.476.892 | 346.501.388.082 |
| b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| 5.4 . PHẢI THU KHÁC | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | 385.579.017.191 | - | 96.119.642.891 | - |
| - Phải thu khác | 363.409.697.655 | - | 83.665.024.969 | - |
| + Sở tài chính Hà Nội | 38.508.516.474 | - | 38.508.516.474 | - |
| + Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 257.917.808.219 | - | - | - |
| + Đối tượng khác | 66.983.372.962 | - | 45.156.508.495 | - |
| - Tạm ứng | 22.060.818.657 | - | 12.333.994.557 | - |
| - Phải trả, phải nộp khác | 108.500.879 | - | 120.623.365 | - |
| b) Dài hạn | 1.112.731.600 | - | 1.144.226.865 | - |
| - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược | 1.112.731.600 | - | 1.144.226.865 | - |
| Cộng | 386.691.748.791 | - | 97.263.869.756 | - |

c) Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

| 5.5 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 14.875.954.359 | 14.875.954.359 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm | 24.980.266.000 | 24.980.266.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 67.049.401.708 | 67.049.401.708 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 41.812.200.000 | 41.812.200.000 |
| Đối tượng khác | 25.171.437.706 | 25.971.437.706 |
| Cộng | 173.889.259.773 | 174.689.259.773 |

Phải thu về cho vay là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5)

| 5.6 . HÀNG TỒN KHO | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên vật liệu | 3.146.664.216 | - | 3.098.138.558 | - |
| Chi phí SXKD dở dang | 718.231.511 | - | - | - |
| Thành phẩm nhập kho | 595.016.931 | - | 3.062.060 | - |
| Hàng hoá bất động sản | 1.210.933.333 | - | 1.210.933.333 | - |
| Hàng hóa | 17.822.626.765 | - | 25.424.557.930 | - |
| Hàng gửi bán | 18.270.796 | - | 2.248.486 | - |
| Cộng | 23.511.743.552 | - | 29.738.940.367 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN**5.7 . NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc |
| | | | | Giá trị có thể thu hồi |
| | | | | Dự phòng |
| | | | | |
| Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Hà Nội | 84.467.075 | - | (84.467.075) | 84.467.075 |
| Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Đức Việt Hà | 192.433.666 | - | (192.433.666) | 192.433.666 |
| Công ty Cổ phần Chế biến Nông sản Thái Bình | 69.156.640 | - | (69.156.640) | 69.156.640 |
| Công ty TNHH Sản xuất - XNK An Lạc | 20.034.401 | - | (20.034.401) | 20.034.401 |
| Công ty TNHH VAC | 1.047.776.190 | - | (1.047.776.190) | 1.047.776.190 |
| Trường mầm non tư thực Hoàng Gia | 476.649.141 | - | (476.649.141) | 476.649.141 |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội tại Hải Dương | 184.336.628 | - | (184.336.628) | 184.336.628 |
| Cộng | 2.074.853.741 | - | (2.074.853.741) | 2.074.853.741 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

5.8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Mẫu số B 09a - DN

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Cộng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------------------|-----------------------------|---------------|-----------------|
| I. Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 709.292.977.284 | 33.967.716.108 | 8.088.589.792 | 2.554.798.221 | 2.674.122.035 | 756.578.203.440 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - <i>Mua trong kỳ</i> | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | 1.484.625.001 | 1.416.158.466 | - | - | - | 2.900.783.467 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 1.416.158.466 | - | - | - | 1.416.158.466 |
| - <i>Giảm khác</i> | 1.484.625.001 | - | - | - | - | 1.484.625.001 |
| Số dư cuối kỳ | 707.808.352.283 | 32.551.557.642 | 8.088.589.792 | 2.554.798.221 | 2.674.122.035 | 753.677.419.973 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 217.067.504.836 | 9.856.587.867 | 5.742.871.943 | 1.756.680.784 | 1.450.013.761 | 235.873.659.191 |
| Tăng trong kỳ | 10.328.866.025 | 503.892.593 | 208.213.050 | 100.161.188 | 18.288.528 | 11.159.421.384 |
| - <i>Số khấu hao trong kỳ</i> | 10.328.866.025 | 503.892.593 | 208.213.050 | 100.161.188 | 18.288.528 | 11.159.421.384 |
| - <i>Tăng khác</i> | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | 882.640.553 | 746.856.178 | - | - | - | 1.629.496.731 |
| - <i>Thanh lý, nhượng bán</i> | - | 746.856.178 | - | - | - | 746.856.178 |
| - <i>Giảm khác</i> | 882.640.553 | - | - | - | - | 882.640.553 |
| Số dư cuối kỳ | 226.513.730.308 | 9.613.624.282 | 5.951.084.993 | 1.856.841.972 | 1.468.302.289 | 245.403.583.844 |
| III. Giá trị còn lại | | | | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 492.225.472.448 | 24.111.128.241 | 2.345.717.849 | 798.117.437 | 1.224.108.274 | 520.704.544.249 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 481.294.621.975 | 22.937.933.360 | 2.137.504.799 | 697.956.249 | 1.205.819.746 | 508.273.836.129 |

• Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

• Giá trị còn lại của tài sản cố định cuối kỳ mang đi cầm cố thế chấp các khoản vay:

36.235.140.869 VND
- VND

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-----------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 45.845.913.581 | 3.251.382.430 | 49.097.296.011 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | 159.800.000 | 159.800.000 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 159.800.000 | 159.800.000 |
| Số dư cuối kỳ | 45.845.913.581 | 3.091.582.430 | 48.937.496.011 |
| II. Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 2.854.867.657 | 2.854.867.657 |
| Tăng trong kỳ | - | 133.890.244 | 133.890.244 |
| - Số khấu hao trong kỳ | - | 133.890.244 | 133.890.244 |
| Giảm trong kỳ | - | 126.133.320 | 126.133.320 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | 126.133.320 | 126.133.320 |
| Số dư cuối kỳ | - | 2.862.624.581 | 2.862.624.581 |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu kỳ | 45.845.913.581 | 396.514.773 | 46.242.428.354 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 45.845.913.581 | 228.957.849 | 46.074.871.430 |

• Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo khoản vay: 2.797.236.000 VND

• Nguyên giá của tài sản vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.806.453.050 VND

5.10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|------------------------|------------------------|
| a, Ngắn hạn | 13.069.561.122 | 13.111.763.591 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 13.069.561.122 | 13.111.763.591 |
| b, Dài hạn | 116.854.150.940 | 128.303.316.034 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác | 101.319.559.276 | 111.213.537.222 |
| Chi phí thương hiệu | 15.534.591.664 | 17.089.778.812 |
| Cộng | 129.923.712.062 | 141.415.079.625 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.11 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| Khoản mục | Số đầu kỳ | Tăng trong kỳ | Giảm trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|---------------|------------------------|
| Bất động sản cho thuê | | | | |
| Nguyên giá | 131.527.016.822 | - | - | 131.527.016.822 |
| Nhà | 97.669.924.568 | - | - | 97.669.924.568 |
| Cơ sở hạ tầng | 33.857.092.254 | - | - | 33.857.092.254 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 29.672.933.623 | 1.836.917.766 | - | 31.509.851.389 |
| Nhà | 15.455.862.407 | 1.374.024.384 | - | 16.829.886.791 |
| Cơ sở hạ tầng | 14.217.071.216 | 462.893.382 | - | 14.679.964.598 |
| Giá trị còn lại | 101.854.083.199 | - | - | 100.017.165.433 |
| Nhà | 82.214.062.161 | - | - | 80.840.037.777 |
| Cơ sở hạ tầng | 19.640.021.038 | - | - | 19.177.127.656 |

• Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm tiền vay: 49.332.207.6431 VND

• Nguyên giá BĐS Đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 0 VND

5.12 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | | |
| Dự án khu nhà ở và khu phụ trợ Lê Chi, Gia Lâm, Hà Nội | 525.557.887.558 | 525.557.887.558 | 510.188.370.115 | 510.188.370.115 |
| Tổng | 525.557.887.558 | 525.557.887.558 | 510.188.370.115 | 510.188.370.115 |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang | | | | |
| | | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| + Dự án Trung tâm Phân phối và Mua sắm Hà Nội | | | 65.645.436.251 | 65.540.028.746 |
| + Dự án Chợ đầu mối phía Nam mở rộng | | | 132.065.142.962 | 132.065.142.962 |
| + Dự án Trung tâm thương mại và Dịch vụ Hapro Thượng Đình | | | 26.901.209.130 | 26.109.020.847 |
| + Xây dựng cơ bản khác | | | 16.712.298.834 | 15.893.343.863 |
| + Sửa chữa lớn tài sản cố định | | | - | - |
| Cộng | | | 241.324.087.177 | 239.607.536.418 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

5.13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | |
|--|-----------------|----------------|------------|-----------------|----------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào Công ty con | 127.866.880.941 | (*) | - | 127.866.880.941 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội | 50.009.767.601 | (*) | - | 50.009.767.601 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 10.143.042.918 | (*) | - | 10.143.042.918 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công mỹ nghệ và Du lịch thương nhân Hapro | 591.126.893 | (*) | - | 591.126.893 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa | 7.252.102.353 | (*) | - | 7.252.102.353 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương | 16.385.000.000 | (*) | - | 16.385.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước | 43.485.841.176 | (*) | - | 43.485.841.176 | (*) | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

30/06/2023

01/01/2023

| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
|---|------------------------|----------------|------------------------|------------------------|----------------|------------------------|
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 139.483.721.240 | (*) | (5.304.537.179) | 139.483.721.240 | (*) | (5.304.537.179) |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội | 7.489.637.563 | (*) | - | 7.489.637.563 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 5.928.819.330 | (*) | - | 5.928.819.330 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng | 4.000.000.000 | (*) | (4.000.000.000) | 4.000.000.000 | (*) | (4.000.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | 724.885.430 | (*) | - | 724.885.430 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên | 7.993.607.413 | (*) | - | 7.993.607.413 | (*) | - |
| Công ty TNHH Cao ốc Á Châu | 17.224.410.646 | (*) | - | 17.224.410.646 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi | 3.000.000.000 | (*) | - | 3.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội | 1.304.537.179 | (*) | (1.304.537.179) | 1.304.537.179 | (*) | (1.304.537.179) |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội | 20.476.371.906 | (*) | - | 20.476.371.906 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Chợ Bưởi | 15.121.784.487 | (*) | - | 15.121.784.487 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 28.107.732.638 | (*) | - | 28.107.732.638 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 6.554.917.129 | (*) | - | 13.109.834.257 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ | 6.554.917.129 | (*) | - | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm | 7.405.306.985 | (*) | - | 7.405.306.985 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần phân phối Hapro | - | (*) | - | - | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 7.596.793.406 | (*) | - | 7.596.793.406 | (*) | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | |
|--|-----------------------|----------------|------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| - Đầu tư vào đơn vị khác | 66.003.697.104 | (*) | (1.295.000.000) | 66.003.697.104 | (*) | (1.295.000.000) |
| Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương | - | (*) | - | - | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | 16.506.975.469 | (*) | - | 16.506.975.469 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN | 1.295.000.000 | (*) | (1.295.000.000) | 1.295.000.000 | (*) | (1.295.000.000) |
| Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội | 780.000.000 | (*) | - | 780.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu | 22.973.117.966 | (*) | - | 22.973.117.966 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra | 1.000.000.000 | (*) | - | 1.000.000.000 | (*) | - |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trảng Tiền | 10.065.485.897 | (*) | - | 10.065.485.897 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ | 5.818.871.221 | (*) | - | 5.818.871.221 | (*) | - |
| Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở | 5.550.000.000 | (*) | - | 5.550.000.000 | (*) | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên | 2.014.246.551 | (*) | - | 2.014.246.551 | (*) | - |

(*) Xem Bản thuyết minh báo cáo tài chính số 8.4 IV - Giá trị hợp lý

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | | | |
|--|-----------------|---------------|------------------------|-----------------|---------------|------------------------|
| | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Vốn góp của CSH | Tỷ lệ nắm giữ | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | - | (*) | - | - | (*) | - |
| Công ty CP Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương | - | 2,67% | 2,67% | - | 3,30% | 3,30% |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | 16.506.975.469 | 15% | 15% | 16.506.975.469 | 15% | 15% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN | 1.295.000.000 | 6,11% | 6,11% | 1.295.000.000 | 6,11% | 6,11% |
| Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội | 780.000.000 | 0,50% | 0,50% | 780.000.000 | 0,50% | 0,50% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu | 22.973.117.966 | 2,40% | 3,20% | 22.973.117.966 | 3,20% | 3,20% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra | 1.000.000.000 | 10,00% | 10,00% | 1.000.000.000 | 10,00% | 10,00% |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trảng Tiền | 10.065.485.897 | 10,00% | 10,00% | 10.065.485.897 | 10,00% | 10,00% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ | 5.818.871.221 | 5,77% | 6,00% | 5.818.871.221 | 6,00% | 6,00% |
| Liên danh Trung tâm thương mại Chợ Ngã Tư Sở | 5.550.000.000 | | | 5.550.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lạng Yên | 2.014.246.551 | 5,00% | 5,00% | 2.014.246.551 | 5,00% | 5,00% |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | - | 5,00% | 5,00% | - | 5,00% | 5,00% |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | 8.032.266.460 | 8.032.266.460 | 8.283.582.904 | 8.283.582.904 |
| Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 1.124.327.860 | 1.124.327.860 | 1.092.074.043 | 1.092.074.043 |
| Công ty TNHH Xuất - nhập khẩu và bán lẻ hàng tiêu dùng Hà Nội | 1.086.769.806 | 1.086.769.806 | 1.000.751.093 | 1.000.751.093 |
| Công ty Cổ phần Fit Consumer - CN TP Hà Nội | 200.493.291 | 200.493.291 | 200.493.291 | 200.493.291 |
| Công ty TNHH Thương Mại Và DV Thành Đậu | 173.825.959 | 173.825.959 | 258.302.574 | 258.302.574 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 5.446.849.544 | 5.446.849.544 | 5.731.961.903 | 5.731.961.903 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | | | | |
| c) Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | | | |

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

| | 30/06/2023 | | 01/01/2023 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.093.811.529 | 1.093.811.529 | 904.392.903 | 904.392.903 |
| Best Foods | 116.367.281 | 116.367.281 | 116.367.281 | 116.367.281 |
| Veles LLC | 202.811.720 | 202.811.720 | - | - |
| Foodsnab LLC | 162.186.566 | 162.186.566 | 162.186.566 | 162.186.566 |
| BOZKUS IC VE DIS TICARET LIMIT | 353.834.400 | 353.834.400 | 353.834.400 | 353.834.400 |
| Các đối tượng khác | 258.611.562 | 258.611.562 | 272.004.656 | 272.004.656 |
| b) Người mua trả tiền trước dài hạn | 24.165.721.804 | 24.165.721.804 | 29.053.420.249 | 29.053.420.249 |
| Vũ Thị Thanh Mai | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 | 2.164.296.032 |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 | 2.538.975.103 |
| Các đối tượng khác | 19.462.450.669 | 19.462.450.669 | 24.350.149.114 | 24.350.149.114 |
| Cộng | 25.259.533.333 | 25.259.533.333 | 29.957.813.152 | 29.957.813.152 |
| c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 8.5) | | | | |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT | 375.016.498 | 4.725.452.412 | 1.697.630.574 | 3.402.838.336 |
| Thuế TNCN | 66.684.557 | 680.517.877 | 701.770.308 | 45.432.126 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 9.160.684 | 48.690.215 | 56.057.125 | 1.793.774 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 12.602.420.258 | 12.602.420.258 | - |
| Thuế Xuất nhập khẩu | - | 79.269.312 | 79.269.312 | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.046.342 | 111.210.054 | 116.256.396 | - |
| Cộng | 455.908.081 | 18.247.560.128 | 15.253.403.973 | 3.450.064.236 |

| | Đầu kỳ | Số phải thu trong kỳ | Số đã thu trong kỳ | Cuối kỳ |
|--|-----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| b, Phải thu | | | | |
| Thuế GTGT | 6.001.895 | - | 6.001.895 | - |
| Thuế TNDN | 448.256.995 | 35.535.572 | 72.336.106 | 411.456.461 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 15.307.560.353 | - | - | 15.307.560.353 |
| Các loại thuế khác | 10.967.000 | 1.000.000 | 1.000.000 | 10.967.000 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 145.297.941 | - | - | 145.297.941 |
| Cộng | 15.918.084.184 | 36.535.572 | 79.338.001 | 15.875.281.755 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 20.952.417.796 | 9.234.304.220 |
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 24.291.609 | 24.291.609 |
| Kinh phí công đoàn | 63.008.815 | 34.551.627 |
| Bảo hiểm xã hội | - | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 19.926.909.760 | 8.620.660.452 |
| + Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh | 6.214.849.316 | 3.923.835.617 |
| + Công ty Cổ phần Phát triển Golf Thiên Đường | 5.091.780.822 | - |
| + Đối tượng khác | 8.620.279.622 | 4.696.824.835 |
| Phải thu khác | 215.907.080 | 43.550.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 712.662.600 | 501.612.600 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 9.637.932 | 9.637.932 |
| b) Dài hạn | 19.168.379.365 | 15.335.027.365 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 17.168.379.365 | 13.335.027.365 |
| Cộng | 40.120.797.161 | 24.569.331.585 |

5.18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| Chi phí phải trả khác | 18.555.977.917 | 6.858.233.131 |
| Cộng | 18.555.977.917 | 6.858.233.131 |

5.19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Ngắn hạn | 16.875.356.002 | 12.769.037.462 |
| Doanh thu nhận trước | 16.875.356.002 | 12.769.037.462 |
| b) Dài hạn | 100.389.350.264 | 102.298.560.518 |
| Doanh thu nhận trước cho thuê nhà đất | 100.389.350.264 | 102.298.560.518 |
| Cộng | 117.264.706.266 | 115.067.597.980 |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND
01/01/2023

30/06/2023

Trong kỳ

| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
|--|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn | 562.823.464.495 | 562.823.464.495 | 582.042.662.319 | 212.352.503.567 | 193.133.305.743 | 193.133.305.743 |
| a1) Vay ngân hàng | 473.237.962.391 | 473.237.962.391 | 492.899.911.267 | 61.086.526.385 | 41.424.577.509 | 41.424.577.509 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Chi nhánh Xuất nhập khẩu Phía Bắc (1)) | 2.600.619.352 | 2.600.619.352 | 8.263.068.228 | 12.246.608.912 | 6.584.160.036 | 6.584.160.036 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của Văn phòng) (2) | 205.264.843.039 | 205.264.843.039 | 205.264.843.039 | 18.842.917.473 | 18.842.917.473 | 18.842.917.473 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (Khoản vay của chi nhánh Đồng Tháp) (2) | 14.900.000.000 | 14.900.000.000 | 22.500.000.000 | 22.600.000.000 | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hà Nội | - | - | 6.399.500.000 | 7.397.000.000 | 997.500.000 | 997.500.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn (3) | 472.500.000 | 472.500.000 | 472.500.000 | - | - | - |
| Công ty Cổ phần Golf Thiên Đường (4) | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

5.20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

| | 30/06/2023 | | Trong kỳ | | Số có khả năng trả nợ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| a2) Vay dài hạn tới hạn trả | 89.585.502.104 | 89.585.502.104 | 89.142.751.052 | 151.265.977.182 | 151.708.728.234 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (5) | 88.700.000.000 | 88.700.000.000 | 88.257.248.948 | 151.265.977.182 | 151.708.728.234 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (6) - Dự án TTTM và DV Thương Định | 885.502.104 | 885.502.104 | 885.502.104 | - | - |
| b) Vay dài hạn | 133.799.244.001 | 133.799.244.001 | 346.711.528 | 89.489.462.580 | 222.941.995.053 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (5) - Dự án khu nhà ở | 88.700.000.000 | 88.700.000.000 | - | 88.603.960.476 | 177.303.960.476 |
| Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội (6) - Dự án TTTM và DV Thương Định | 3.099.244.001 | 3.099.244.001 | 346.711.528 | 885.502.104 | 3.638.034.577 |
| Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh (7) | 42.000.000.000 | 42.000.000.000 | - | - | 42.000.000.000 |
| Cộng | 696.622.708.496 | 696.622.708.496 | 582.389.373.847 | 301.841.966.147 | 416.075.300.796 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(1) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2216500055 ngày 23/06/2022 tại Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 130.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức LC và bảo lãnh, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ
- Lãi suất: theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể
- Hình thức đảm bảo: Theo hình thức đảm bảo tại (2)

(2) Đây là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2308900386 ngày 07/04/2023 tại Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Số tiền vay: 200.000.000.000 đồng.
- Mục đích vay: Thanh toán tiền hợp tác kinh doanh với Công ty cổ phần Intimex Việt Nam để bổ sung vốn kinh doanh theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1603/HĐHT/HTM-INTVN ngày 16/03/2023.
- Lãi suất: 10,6%

Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số REF2216500011 ngày 23/06/2022 tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội:

- Hạn mức vay: 200.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương (Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP - Trung tâm xuất nhập khẩu phía Bắc là 130.000.000.000 đồng. Hạn mức cho chi nhánh Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP tại tỉnh Đồng Tháp tối đa là 30.000.000.000 đồng. Hạn mức của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần là 40.000.000.000 đồng).
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, hạn mức L/C và bảo lãnh, hạn mức chiết khấu bộ chứng từ.
- Lãi suất: Được xác định theo từng Giấy (Khế ước) nhận nợ cụ thể.
- Hình thức đảm bảo của hợp đồng vay là: Tài sản đảm bảo 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số công chứng 3472, quyền số 02 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp chứng nhận ngày 12/05/2020; hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số công chứng 00783, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 11/05/2020 do Công chứng viên Văn phòng công chứng Hội An chứng nhận ngày 11/05/2020 trị giá 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng).

Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng công ty thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần trị giá 953.199.738.400 đồng (Bằng chữ: Chín trăm năm mươi ba tỷ, một trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi tám nghìn bốn trăm đồng), bao gồm 130 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

(3) Hợp đồng tín dụng cấp hạn mức số 09/2022/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 29/08/2022 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội.

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng chẵn);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu và thương mại nội địa;
- Lãi suất quy định cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm: Bảo lãnh/Cam kết trả nợ thay không hủy ngang, vô điều kiện của Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

(4) Đây là các khoản vay theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh giữa Công ty Cổ phần Phát triển GOLF Thiên Đường và Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP

- Hợp đồng số 16/2023/HĐVV/GONTHIENDUONG-HAPRO ký kết ngày 07/04/2023

+ Số tiền vay: 150.000.000.000 (Một trăm năm mươi tỷ đồng)

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ nhu cầu tài chính của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP

+ Thời hạn vay: 01 năm kể từ thời điểm Công ty Cổ phần Phát triển Golf Thiên Đường chuyển khoản vào tài khoản Tổng Công ty Thương mại - CTCP lần đầu tiên

+ Lãi suất vay: 10,8%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty Cổ phần Phát triển Golf Thiên Đường đã chuyển khoản vào tài khoản Tổng Công ty Thương mại - CTCP.

- Hợp đồng số 25/2023/HĐVV/GONTHIENDUONG-HAPRO ký kết ngày 17/05/2023

+ Số tiền vay: 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn)

+ Mục đích vay: Vay vốn phục vụ nhu cầu tài chính của Tổng Công ty Thương mại - CTCP

+ Thời hạn vay: 01 năm kể từ thời điểm Công ty Cổ phần Phát triển Gold Thiên Đường chuyển khoản vào tài khoản Tổng Công ty Thương mại - CTCP lần đầu tiên

+ Lãi suất vay: 10,7%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty Cổ phần Phát triển Gold Thiên Đường đã chuyển khoản vào tài khoản Tổng Công ty Thương mại - CTCP.

(5) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2012500365 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 11 tháng 05 năm 2020.

- Số tiền vay: 500.000.000.000 đồng (Năm trăm tỷ đồng chẵn).

+ Tối đa 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bù đắp các chi phí đã thanh toán của dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

+ Tối đa 100.000.000.000 (Một trăm tỷ đồng chẵn), mục đích: Bổ sung vốn thanh toán phục vụ cho dự án Khu nhà ở biệt thự và nhà ở chuyên gia - Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

- Mục đích vay: Vay bù đắp chi phí đã thanh toán của dự án, bao gồm: Tiền thuế đất, các chi phí xây dựng đã thanh toán, vay bổ sung thanh toán phục vụ dự án;

- Thời hạn vay: Tối đa 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên;

- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeaBank tại thời điểm giải ngân;

- Hình thức đảm bảo: Tài sản bảo đảm 01: Bất động sản tại Thửa đất số 86 tờ bản đồ số 21 tại xã Tân Dương, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CA 140669, số vào sổ cấp GCN: CT03718 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 24/09/2015, 04 Bất động sản tại Khu biệt thự sân golf Montgomerie Links Việt Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CB 246705, số vào sổ cấp GCN: CT11631; CB 246707, số vào sổ cấp GCN: CT11632; CB 246708, số vào sổ cấp GCN: CT11633; CB 246709, số vào sổ cấp GCN: CT11634, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 18/09/2015, trị giá: 58.940.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tám tỷ chín trăm bốn mươi triệu đồng). Tài sản bảo đảm 02: Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất hình thành trong tương lai phát sinh từ Dự án Khu nhà ở và khu phụ trợ cụm công nghiệp thực phẩm Hapro, xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội thuộc quyền sử dụng của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP trị giá 1.050.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn không trăm năm mươi tỷ đồng), bao gồm 186 Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

(6) Đây là khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số REF2025900286 ký kết với Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2020.

- Số tiền vay: 13.900.000.000 đồng (*Mười ba tỷ chín trăm triệu đồng./.*)
- Thời hạn vay vốn: Tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất cho vay: Theo quy định của SeABank tại thời điểm giải ngân.
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây dựng Trung tâm thương mại và dịch vụ Trương Định.
- Tài sản đảm bảo: Toàn bộ các tài sản đã, đang, và sẽ hình thành liên quan và/hoặc phát sinh từ Dự án Tòa nhà trung tâm thương mại và dịch vụ Trương Định thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty được thực hiện tại số 106 phố Nguyễn An Ninh, phường Hoàng Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội; Toàn bộ quyền và lợi ích hợp pháp hiện có hoặc phát sinh trong tương lai từ tài sản trên với tổng giá trị tài sản bảo đảm: 21.026.104.000 VND (*Bằng chữ: Hai mươi một tỷ, không trăm hai mươi sáu triệu, một trăm linh tư nghìn đồng. /.*)

(7) Đây là khoản vay theo hợp đồng vay vốn kinh doanh số 08/2022/HĐVV/PTTNHH-HAPRO ký kết với Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh ngày 25 tháng 02 năm 2022.

- Số tiền vay: 42.000.000.000 đồng (*Bốn mươi hai tỷ đồng chẵn*);
- Mục đích vay: Giải quyết nhu cầu tài chính của Tổng Công ty thương mại - Công ty Cổ phần;
- Thời hạn vay: 03 năm kể từ ngày Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh chuyển tiền vay vốn vào tài khoản bên Tổng công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần;
- Lãi suất cho vay: 11%/năm (01 năm tính 365 ngày) trong thời hạn thực vay tính trên số dư thực tế mà Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phú Thịnh đã chuyển cho Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần.

TÓNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | (529.920.000) | 33.381.940.928 | 53.268.852.035 | 2.286.192.301.230 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | (20.714.557.569) | (20.714.557.569) |
| Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | (36.442.076) | (36.442.076) |
| Số dư cuối năm trước | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | (529.920.000) | 33.381.940.928 | 32.517.852.390 | 2.265.441.301.585 |
| Tăng vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | (23.027.367.853) | (23.027.367.853) |
| Tăng do thoái vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng do phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 2.200.000.000.000 | 71.428.267 | (529.920.000) | 33.381.940.928 | 9.490.484.537 | 2.242.413.933.732 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

5.21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Tỷ lệ sở hữu tại ngày 30/06/2023 | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|---|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | 65,00% | 1.430.000.000.000 | 1.430.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ Hòa Hải (tên cũ là Công ty Cổ phần Bất động sản nghỉ dưỡng Quảng Nam) | 15,80% | 347.584.690.000 | 347.584.690.000 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Asean | 5,27% | 115.846.000.000 | 115.846.000.000 |
| Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công | 12,68% | 278.981.250.000 | 278.981.250.000 |
| Các Cổ đông khác | 1,25% | 27.588.060.000 | 27.588.060.000 |
| Tổng Cộng | 100% | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | | - | - |
| - Vốn góp giảm trong kỳ | | - | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | | 2.200.000.000.000 | 2.200.000.000.000 |
| d) Cổ phiếu | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | 220.000.000 | 220.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | 41.400 | 41.400 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 41.400 | 41.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | 219.958.600 | 219.958.600 |
| - Cổ phiếu phổ thông | | 219.958.600 | 219.958.600 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | | 10.000 đồng | 10.000 đồng |
| e) Các quỹ của doanh nghiệp | | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | | 33.381.940.928 | 33.381.940.928 |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|-----------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu | 169.903.025.172 | 185.227.601.813 |
| Doanh thu thành phẩm hàng hóa | 93.163.531.336 | 118.557.873.679 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 75.886.339.924 | 65.799.409.180 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản | 853.153.912 | 870.318.954 |
| Cộng | 169.903.025.172 | 185.227.601.813 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| 6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU | | |
| Hàng bán bị trả lại | - | 20.423.000 |
| Giảm giá hàng bán | 3.754.555 | - |
| Cộng | 3.754.555 | 20.423.000 |
| 6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa | 75.965.869.667 | 95.739.252.708 |
| Giá vốn dịch vụ | 40.976.599.596 | 40.847.474.764 |
| Giá vốn kinh doanh bất động sản | 491.473.380 | 540.711.284 |
| Cộng | 117.433.942.643 | 137.127.438.756 |
| 6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 7.357.004.222 | 15.422.312.403 |
| Chênh lệch tỷ giá | 892.760.403 | 1.949.492.540 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 12.056.448.044 | 6.889.775.195 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 20.532.139 | 510.093.271 |
| Cộng | 20.326.744.808 | 24.771.673.409 |
| 6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Chi phí lãi vay | 32.453.634.866 | 21.484.639.800 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 764.911.380 | 689.828.465 |
| Cộng | 33.218.546.246 | 22.174.468.265 |
| 6.6 . THU NHẬP KHÁC | | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Thanh lý công cụ dụng cụ | 19.090.909 | 6.953.136 |
| Tiền phạt, tiền đền bù thu được | - | 846.226.370 |
| Các khoản khác | 73.593 | 1.482.998 |
| Cộng | 19.164.502 | 854.662.504 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Lỗ từ thanh lý TSCĐ | 559.302.288 | 143.336.789 |
| - Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ | 110.000.000 | 637.909.091 |
| - Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý nhượng bán | 669.302.288 | 781.245.880 |
| Bồi thường, phạt | - | 16.812.686 |
| Các khoản khác | 56.855.713 | 14.987 |
| Cộng | 616.158.001 | 160.164.462 |

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| a) Các chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ | 18.957.609.510 | 22.832.125.489 |
| Chi phí nhân công | 5.781.341.207 | 5.744.757.448 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý | 171.694.440 | 808.351.971 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.324.504.870 | 85.284.864 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 144.424.992 | 1.721.480.357 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.326.641.309 | 11.989.662.351 |
| Chi phí bán hàng khác | 2.209.002.692 | 2.482.588.498 |
| b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ | 42.973.955.274 | 37.687.919.756 |
| Chi phí nhân công | 12.717.357.370 | 13.706.929.275 |
| Chi phí vật liệu | 74.837.799 | 100.159.591 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 163.575.067 | 212.404.293 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 5.818.380.496 | 5.104.471.664 |
| Thuế, phí và lệ phí | 425.893.521 | 422.450.394 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.374.892.823 | 5.529.867.612 |
| Chi phí quản lý khác | 17.399.018.198 | 12.611.636.927 |
| Cộng | 61.931.564.784 | 60.520.045.245 |

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|----------------------------------|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.167.415.005 | 64.090.311.000 |
| Chi phí nhân công | 23.231.880.889 | 25.439.307.562 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1.447.319.865 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 13.130.229.394 | 9.790.648.031 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 21.983.941.285 | 16.137.632.329 |
| Chi phí khác bằng tiền | 63.999.467.053 | 16.971.046.249 |
| Thuế, phí, lệ phí | 470.261.880 | - |
| Cộng | 126.430.515.371 | 132.428.945.171 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (22.955.031.747) | (9.148.602.002) |
| Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh BĐS | 361.680.532 | 329.607.670 |
| Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh BĐS (1) | 72.336.106 | 65.921.534 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường | (23.316.712.279) | (9.478.209.672) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế | 187.316.667 | 577.812.640 |
| + <i>Chi phí không được trừ</i> | 187.316.667 | 577.812.640 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.138.639.825 | 6.889.775.195 |
| + <i>Cổ tức nhận được và lãi do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ</i> | 4.138.639.825 | 6.889.775.195 |
| + <i>Khác</i> | | - |
| Thu nhập chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh thông thường | (27.268.035.437) | (15.790.172.227) |
| Thuế TNDN đối với lợi nhuận từ kinh doanh (2) thông thường 20% | - | - |
| Truy thu chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (3) | - | - |
| Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành (4)=(1)+(2)+(3) | 72.336.106 | 65.921.534 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác****8.2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

8.3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

8.3.1 Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty như sau:

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | MIỀN BẮC | MIỀN NAM | TỔNG CỘNG |
|---|-----------------------|----------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 118.818.756.173 | 51.084.268.999 | 169.903.025.172 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3.754.555 | - | 3.754.555 |
| Giá vốn hàng bán | 68.449.873.820 | 48.984.068.823 | 117.433.942.643 |
| Lợi nhuận gộp | 50.365.127.798 | 2.100.200.176 | 52.465.327.974 |
| Tổng tài sản | | | 3.154.868.970.074 |
| Tổng nợ phải trả | | | 912.455.036.342 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | | 21.077.767.671 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | | 28.571.093.957 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | | | - |



TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Chính yếu)

| CHỈ TIÊU | MIỀN BẮC | MIỀN NAM | TỔNG CỘNG |
|---|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ | 148.522.476.937 | 36.705.124.876 | 185.227.601.813 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.423.000 | - | 20.423.000 |
| Giá vốn hàng bán | 121.727.964.890 | 15.399.473.866 | 137.127.438.756 |
| Lợi nhuận gộp | 26.774.089.047 | 21.305.651.010 | 48.079.740.057 |
| Tổng tài sản | | | 2.919.403.328.327 |
| Tổng nợ phải trả | | | 642.461.992.709 |
| <i>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</i> | | | 40.058.357.044 |
| <i>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</i> | | | 25.858.739.308 |
| <i>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</i> | | | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

8.3.2 Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (Thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là doanh thu thành phẩm hàng hoá và doanh thu cung cấp dịch vụ. Chi tiết kết quả kinh doanh theo từng lĩnh vực kinh doanh như sau:

Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

| CHỈ TIÊU | Bán thành phẩm hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu | 93.163.531.336 | 75.886.339.924 | 853.153.912 | 169.903.025.172 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 3.754.555 | - | - | 3.754.555 |
| Giá vốn hàng bán | 75.965.869.667 | 40.976.599.596 | 491.473.380 | 117.433.942.643 |
| Lợi nhuận gộp | 17.193.907.114 | 34.909.740.328 | 361.680.532 | 52.465.327.974 |

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

| CHỈ TIÊU | Bán thành phẩm hàng hoá | Cung cấp dịch vụ | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|------------------------------|-------------------------|------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu | 118.557.873.679 | 65.799.409.180 | 870.318.954 | 185.227.601.813 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 20.423.000 | - | - | 20.423.000 |
| Giá vốn hàng bán | 95.739.252.708 | 40.847.474.764 | 540.711.284 | 137.127.438.756 |
| Lợi nhuận gộp | 22.798.197.971 | 24.951.934.416 | 329.607.670 | 48.079.740.057 |

8.4 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|
| 30/06/2023 | 887.687.494.951 | 342.363.164.562 | 1.230.050.659.513 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.358.150.445 | - | 49.358.150.445 |
| Phải thu khách hàng | 278.861.067.542 | 7.896.133.677 | 286.757.201.219 |
| Đầu tư | - | 333.354.299.285 | 333.354.299.285 |
| Phải thu về cho vay | 173.889.259.773 | - | 173.889.259.773 |
| Phải thu khác | 385.579.017.191 | 1.112.731.600 | 386.691.748.791 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (2.074.853.741) | - | (2.074.853.741) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (6.599.537.179) | (6.599.537.179) |
| Tổng cộng | 885.612.641.210 | 335.763.627.383 | 1.221.376.268.593 |
| Các khoản vay và nợ | 562.823.464.495 | 133.799.244.001 | 696.622.708.496 |
| Phải trả người bán | 8.032.266.460 | - | 8.032.266.460 |
| Phải trả, phải nộp khác | 20.952.417.796 | 19.168.379.365 | 40.120.797.161 |
| Tổng cộng | 591.808.148.751 | 152.967.623.366 | 744.775.772.117 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 293.804.492.459 | 182.796.004.017 | 476.600.496.476 |
| | Dưới 1 năm | Từ 1 năm trở lên | Tổng cộng |
| 01/01/2023 | 571.200.515.849 | 343.784.215.956 | 914.984.731.805 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 28.744.833.988 | - | 28.744.833.988 |
| Phải thu khách hàng | 271.646.779.197 | 9.285.689.806 | 280.932.469.003 |
| Đầu tư | - | 333.354.299.285 | 333.354.299.285 |
| Phải thu về cho vay | 174.689.259.773 | - | 174.689.259.773 |
| Phải thu khác | 96.119.642.891 | 1.144.226.865 | 97.263.869.756 |
| Tài sản tài chính khác | | | |
| Trừ: | (2.074.853.741) | (6.599.537.179) | (8.674.390.920) |
| Dự phòng phải thu khó đòi | (2.074.853.741) | - | (2.074.853.741) |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | - | (6.599.537.179) | (6.599.537.179) |
| Tổng cộng | 569.125.662.108 | 337.184.678.777 | 906.310.340.885 |
| Các khoản vay và nợ | 193.133.305.743 | 222.941.995.053 | 416.075.300.796 |
| Phải trả người bán | 8.283.582.904 | - | 8.283.582.904 |
| Phải trả, phải nộp khác | 9.234.304.220 | 15.335.027.365 | 24.569.331.585 |
| Tổng cộng | 210.651.192.867 | 238.277.022.418 | 448.928.215.285 |
| Chênh lệch thanh khoản thuần | 358.474.469.241 | 98.907.656.359 | 457.382.125.600 |

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Mẫu số B 09a - DN

Đơn vị tính: VND

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|--|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2023 | 01/01/2023 | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Các khoản Đầu tư tài chính vào đơn vị khác | 333.354.299.285 | 333.354.299.285 | (*) | (*) |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 673.448.950.010 | 378.196.338.759 | 671.374.096.269 | 365.118.710.537 |
| Phải thu về cho vay | 173.889.259.773 | 174.689.259.773 | 173.889.259.773 | 174.689.259.773 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 49.358.150.445 | 28.744.833.988 | 49.358.150.445 | 43.867.062.537 |
| Tổng cộng | 1.230.050.659.513 | 914.984.731.805 | (*) | (*) |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 696.622.708.496 | 416.075.300.796 | 696.622.708.496 | 416.075.300.796 |
| Phải trả người bán | 8.032.266.460 | 8.283.582.904 | 8.032.266.460 | 8.283.582.904 |
| Phải trả, phải nộp khác | 40.120.797.161 | 24.569.331.585 | 40.120.797.161 | 24.569.331.585 |
| Tổng cộng | 744.775.772.117 | 448.928.215.285 | 744.775.772.117 | 448.928.215.285 |

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2023 và ngày 01/01/2023. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

8.5 . Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan**

Nguyễn Thái Dũng

Vũ Thanh Sơn

Trần Anh Tuấn

Trần Thị Tuyết Nhung

Trần Huệ Linh

Dương Thị Lam

Đỗ Tuệ Tâm

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Hồng Hải

Vũ Thị Quỳnh Trang

Nguyễn Trọng Hiện

Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội

Công ty Cổ phần Rượu Hapro

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ và du lịch thương nhân Hapro

Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa

Công ty Cổ phần Công nghệ Phẩm Hải Dương

Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước

Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội

Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng

Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ Chợ Bưởi

Công ty Cổ phần Thông tin Hapro

Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên

Công ty TNHH Cao ốc Á Châu

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xuất nhập khẩu Nông sản Hà Nội

Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi

Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội

Công ty Cổ phần Thủy Tạ

Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ

Mối quan hệ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm
05/05/2023)
Tổng Giám đốcThành viên HĐQT (Miễn nhiệm
05/05/2023)

Thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị

Phó Tổng Giám đốc - Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Trưởng ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Thành viên Ban kiểm soát

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| | |
|--|--------------------------------|
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Gốm sứ Chu Đậu Hải Dương | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Sữa Hà Nội | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Toàn cầu | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Cointra | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tràng Tiền | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ | Công ty nhận vốn góp |
| Liên danh TTTM Chợ Ngã Tư Sở | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Thương mại Lãng Yên | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | Công ty nhận vốn góp |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ Phần Intimex | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH Thương mại Ô tô Thành Công | Cổ đông của Công ty |
| Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ Hòa Hải (tên cũ là Công ty Cổ phần Bất động sản nghỉ dưỡng Quảng Nam) | Cổ đông của Công ty |

Ngoài ra, các bên liên quan còn bao gồm các cá nhân có mối quan hệ vợ, chồng,... của các thành viên HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban Kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|--|---|---|
| Cung cấp hàng hóa, dịch vụ, lãi cho vay. | 8.497.165.651 | 6.741.518.207 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 192.328.280 | 239.335.202 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia Cầm | 904.323.320 | 916.098.287 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 2.743.055.317 | 2.747.973.976 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 612.680.558 | 613.089.558 |
| Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | 9.090.907 | 16.200.001 |
| Công ty Cổ phần Thương mại - Đầu tư Long Biên | 11.126.960 | 5.109.600 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước | 11.315.604 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro | 14.773.611 | 15.292.744 |
| Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ Thời trang Hà Nội | 131.661.498 | 144.000.000 |
| Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa | 321.666.410 | 802.263.361 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 54.929.513 | 64.679.606 |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 926.436.361 | 975.795.988 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| | | |
|---|---|---|
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 2.281.889.597 | 1.100.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 5.272.728 | - |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | 274.594.078 | 200.579.884 |
| Công ty TNHH Cao ốc Á Châu | 2.020.909 | - |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Mua hàng | 5.524.802.265 | 8.290.654.076 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 1.446.541 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 2.843.974.022 | 5.715.957.181 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | - | 7.656.984 |
| Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | 942.761.833 | 1.376.204.226 |
| Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa | 1.095.980.818 | 414.198.559 |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 497.665.185 | 564.745.500 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | - | 20.537.000 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 54.545.455 | 64.090.908 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 17.065.420 | 34.389.960 |
| Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam | 3.727.000 | 15.938.620 |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | 41.156.366 | 76.935.138 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Thủy Tạ | 26.479.626 | |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Nhận Cổ tức/Lợi nhuận từ HTKD | 4.138.639.825 | 6.925.890.181 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tân Mỹ | 660.000.000 | 785.000.000 |
| Công ty TNHH Đầu tư thương mại Trảng Tiền | 3.295.939.825 | 2.961.692.402 |
| Công ty TNHH Cao ốc Á Châu | - | 2.565.507.779 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Toàn Cầu | - | 479.710.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ phẩm Hải Dương | 182.700.000 | 133.980.000 |
| Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 7.917.808.219 | - |
| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Hợp tác kinh doanh | 250.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 250.000.000.000 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| Số dư với các bên liên quan tại ngày 30/06/2023 | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu về cho vay | 151.139.259.773 | 151.939.259.773 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm | 24.980.266.000 | 24.980.266.000 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | - | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 67.049.401.708 | 67.049.401.708 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 14.875.954.359 | 14.875.954.359 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Xuất nhập khẩu Điều Bình Phước | 202.833.411 | 202.833.411 |
| Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa | 2.218.604.295 | 2.218.604.295 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 41.812.200.000 | 41.812.200.000 |
| Phải thu khách hàng | 172.911.170.428 | 168.005.756.197 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | 678.461.777 | 558.862.575 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia Cầm | 20.912.944.628 | 19.996.285.365 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | 77.126.924.354 | 74.383.869.037 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hapro | 33.975.859.587 | 33.367.270.029 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Long Biên | 5.951.973 | 10.021.573 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại và Du lịch Hà Nội | 6.703.124.324 | 6.703.124.324 |
| Công ty Cổ phần Gốm Chu Đậu | 391.926.895 | 847.361.782 |
| Công ty Cổ phần Ẩm thực Hapro Bốn mùa | 13.193.483.133 | 14.204.074.273 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ nghệ và Du lịch Thương nhân Hapro | 6.268.048.520 | 6.269.476.171 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | 4.631.029.747 | 4.632.203.831 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội | 2.574.800.992 | 2.574.800.992 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 6.149.257.252 | 3.868.487.655 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | 110.819.466 | 110.819.466 |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | 26.144.381 | 328.021.329 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến xuất nhập khẩu Điều Bình Phước | 62.393.399 | 51.077.795 |
| Phải thu khác | 270.487.034.588 | 8.921.171.910 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh Gia súc Gia cầm | 244.320.236 | 169.673.555 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Thương mại Hà Nội | 7.601.161.388 | 7.601.161.388 |
| Công ty Cổ phần Khách sạn Tràng Thi | 835.346.568 | 831.471.497 |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Hà Nội | 318.865.470 | 318.865.470 |
| Công ty Cổ phần Intimex Việt Nam | 257.917.808.219 | - |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng | 1.125.512.983 | - |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | 2.444.019.724 | - |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**Mẫu số B 09a - DN**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|---|---|---|
| Trả trước cho người bán | | 55.719.494.019 | 58.947.617.477 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng Thương mại Hà Nội | | 358.643.527 | 17.234.278 |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Xuất nhập khẩu An Phú Hưng | | 27.381.448.482 | 28.506.961.465 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | | 18.280.403 | 18.280.403 |
| Công ty Cổ phần Vang Thăng Long | | 1.800.000.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Điều Việt Hà | | 26.161.121.607 | 28.605.141.331 |
| Phải trả người bán | | 1.210.928.367 | 1.187.510.609 |
| Công ty Cổ Phần Intimex Việt Nam | | 1.124.327.860 | 1.092.074.043 |
| Công ty Cổ phần Rượu Hapro | | 36.853.978 | 36.853.978 |
| Công ty Cổ phần Thông tin Hapro | | - | 7.878.000 |
| Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa | | - | 958.059 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | | 39.360.200 | 39.360.200 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội | | 10.386.329 | 10.386.329 |
| Nhận ký quỹ ký cược | | 94.380.000 | 244.380.000 |
| Công ty Cổ phần Âm thực Hapro Bốn mùa | | - | 150.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội | | 94.380.000 | 94.380.000 |
| Ký quỹ ký cược | | 400.000 | 400.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy Tạ | | 400.000 | 400.000 |
| Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc | | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
| Nguyễn Thái Dũng | Chủ tịch HĐQT | 50.000.000 | 140.000.000 |
| Vũ Thanh Sơn | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 05/05/2023) | 22.000.000 | 70.000.000 |
| Trần Anh Tuấn | Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm 05/05/2023) | 22.000.000 | 70.000.000 |
| Trần Thị Tuyết Nhung | Thành viên HĐQT | 28.000.000 | 70.000.000 |
| Trần Huệ Linh | Thành viên HĐQT | 24.666.667 | 20.000.000 |
| Vũ Thanh Sơn | Tổng Giám đốc | 701.617.440 | 691.449.560 |
| Dương Thị Lam | Phó Tổng giám đốc Kế toán trưởng | 419.073.750 | 419.623.750 |
| Đỗ Tuệ Tâm | Phó Tổng giám đốc | 353.172.000 | 340.746.000 |
| Lê Anh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | 347.000.000 | 346.500.000 |
| Nguyễn Hồng Hải | Trưởng BKS | 28.000.000 | 70.000.000 |
| Vũ Thị Quỳnh Trang | Thành viên BKS | 11.000.000 | 35.000.000 |
| Nguyễn Trọng Hiện | Thành viên BKS | 11.000.000 | 35.000.000 |
| Tổng | | 2.017.529.857 | 2.308.319.310 |

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI - CÔNG TY CỔ PHẦN

Số 38-40, Phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023

Đơn vị tính: VND

8.7 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 của Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - Công ty Cổ phần đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán và soát xét.

8.8 . Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

8.9 . Những thông tin khác

Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần thuộc kế hoạch Cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2016 – 2020. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp ngày 30/06/2016. Thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần ngày 29/06/2018. Công ty đã tuân thủ quy định hiện hành về xác định giá trị doanh nghiệp, tuân thủ quy định pháp luật trong việc thực hiện cổ phần hóa và theo các hướng dẫn của các văn bản về cổ phần hóa. Theo quyết định số 168/QĐ-UBND ngày 10/01/2019 của UBND Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội thành Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty cổ phần và Biên bản bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Thương mại Hà Nội sang Tổng Công ty Thương mại Hà Nội – Công ty Cổ phần ngày 17/01/2019 có sự chứng kiến bàn giao của Sở Tài chính, Sở Nội vụ, Chi cục Tài chính Doanh nghiệp, Đảng ủy khối Doanh nghiệp Nhà nước.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc




VŨ THANH SƠN

NGUYỄN THU HẰNG

DƯƠNG THỊ LAM

